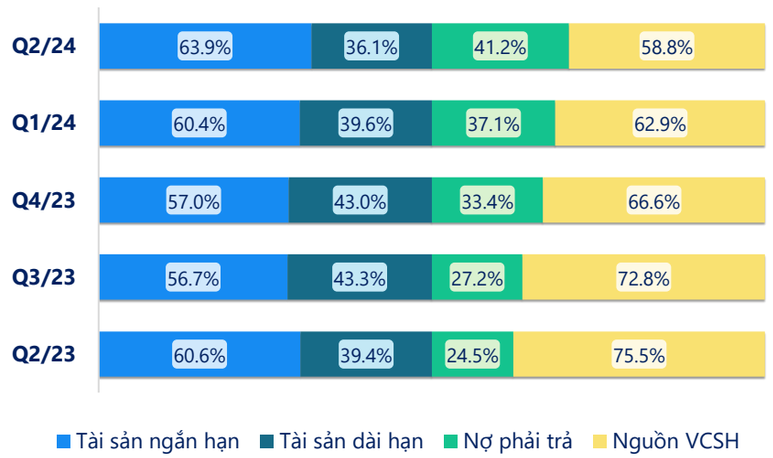
FireAnt

CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	20,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,947
SL cổ phiếu LH	5,736,709
KLGD BQ 20 phiên (CP)	400
% sở hữu nước ngoài	3.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	79
P/E	513.9
EPS	27

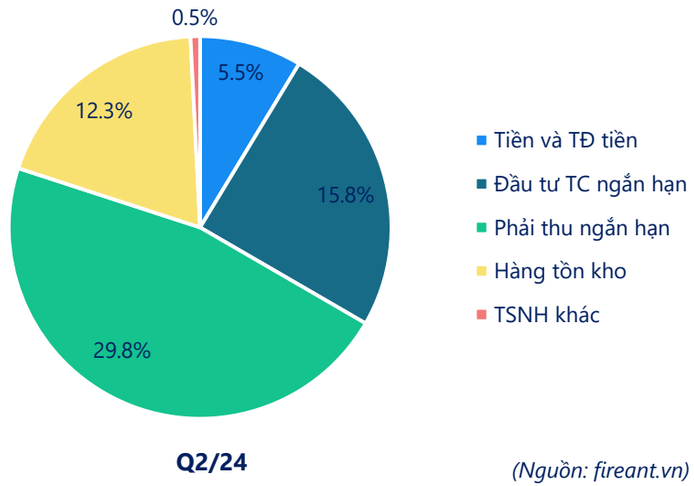
	YTD	1T	3T	6T
ALT	2.2%	1.5%	-5.5%	3.8%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



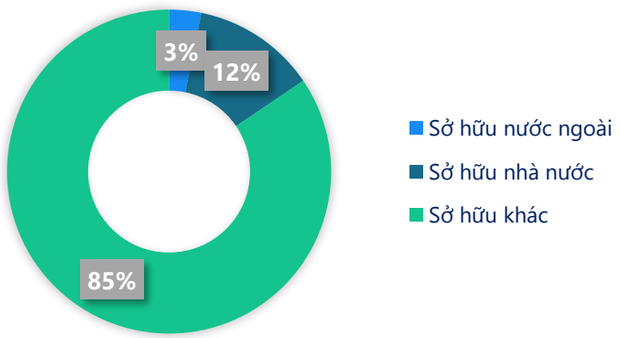
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



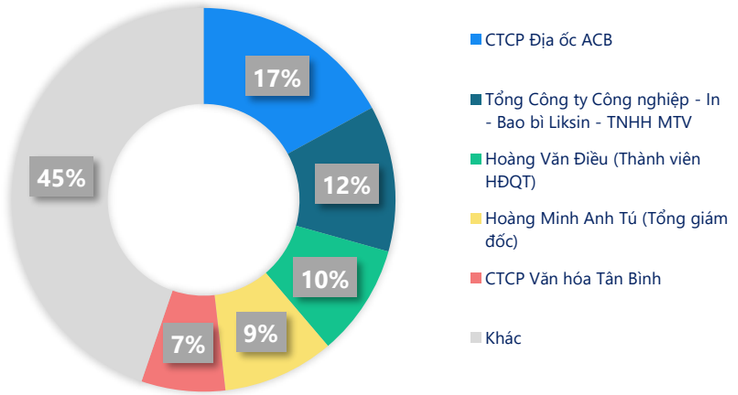
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



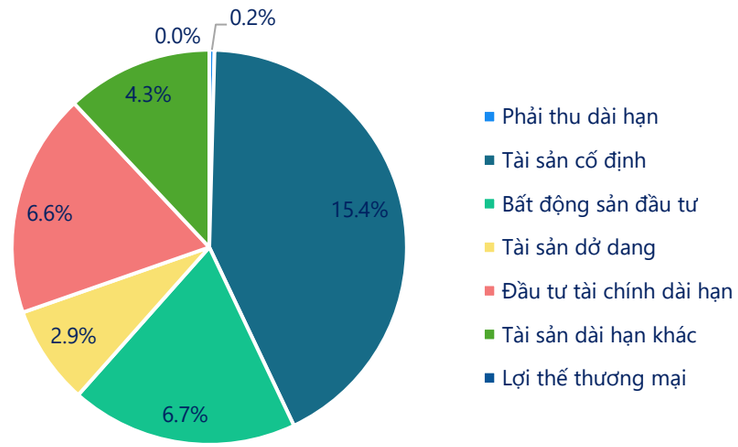
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

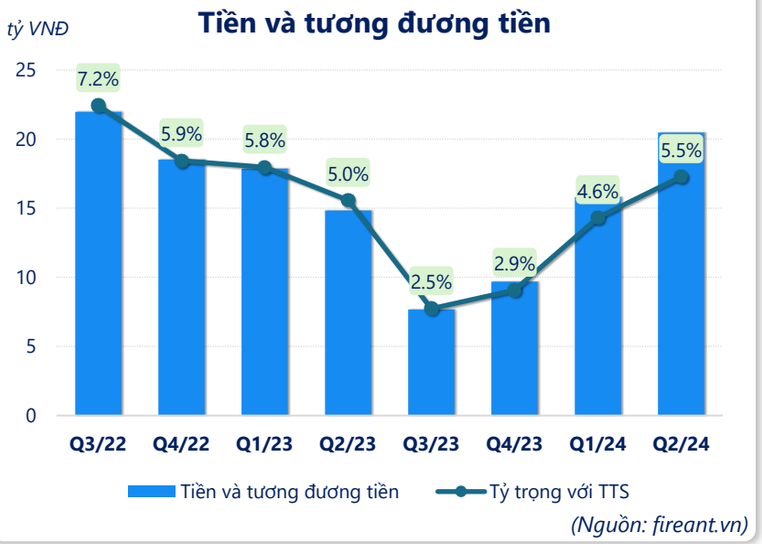


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

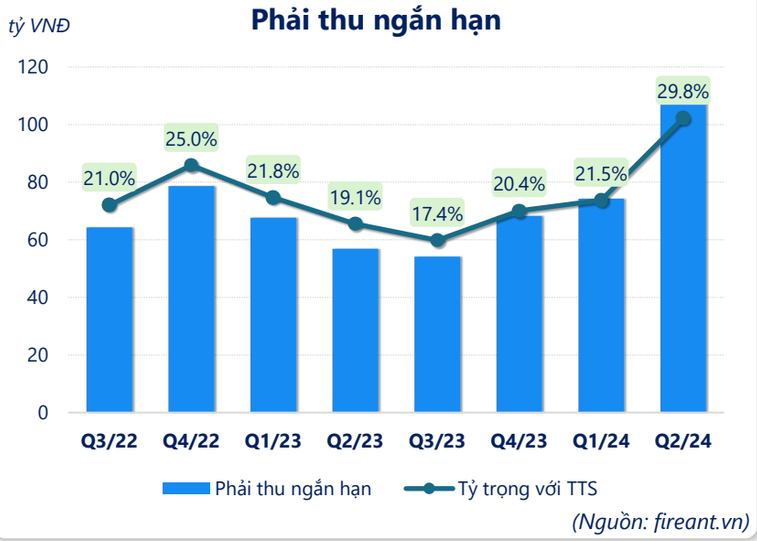
CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

Tiền và tương đương tiền



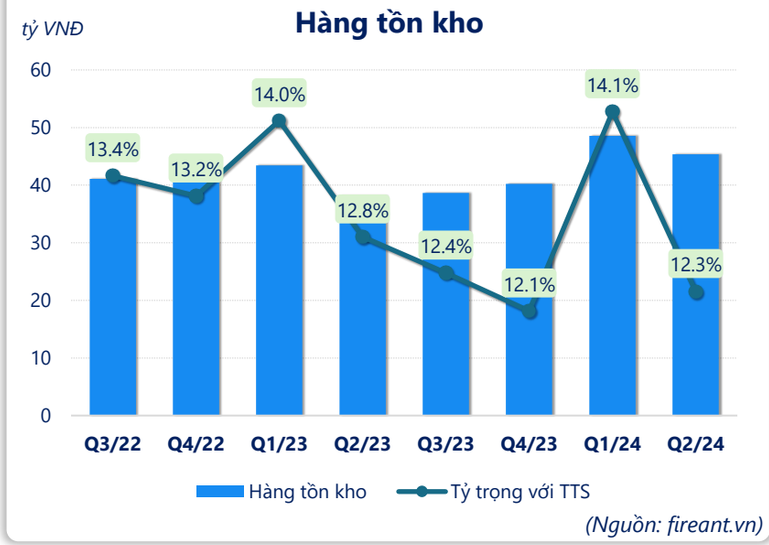
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



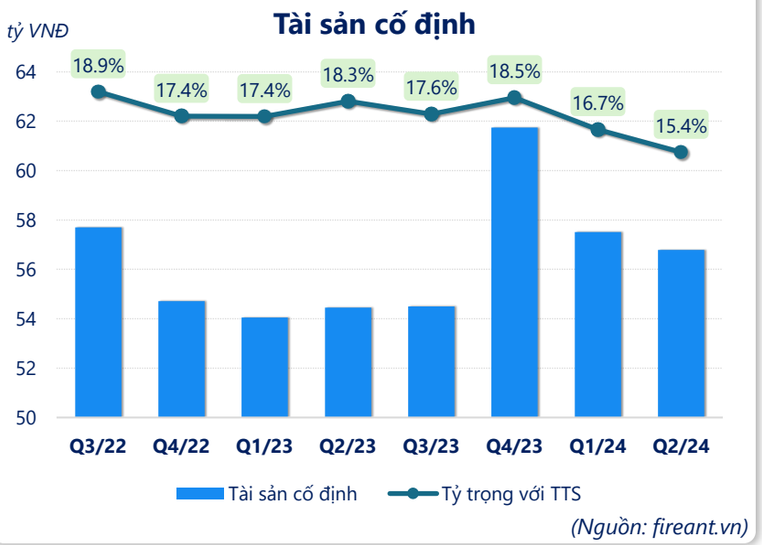
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



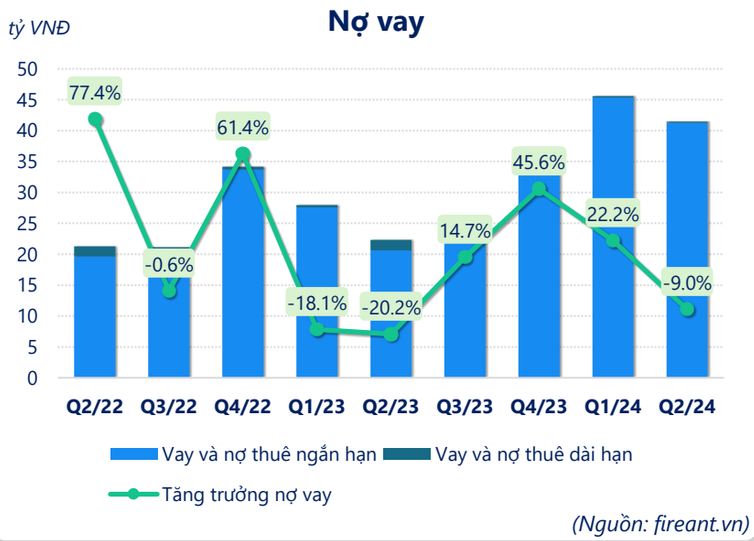
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



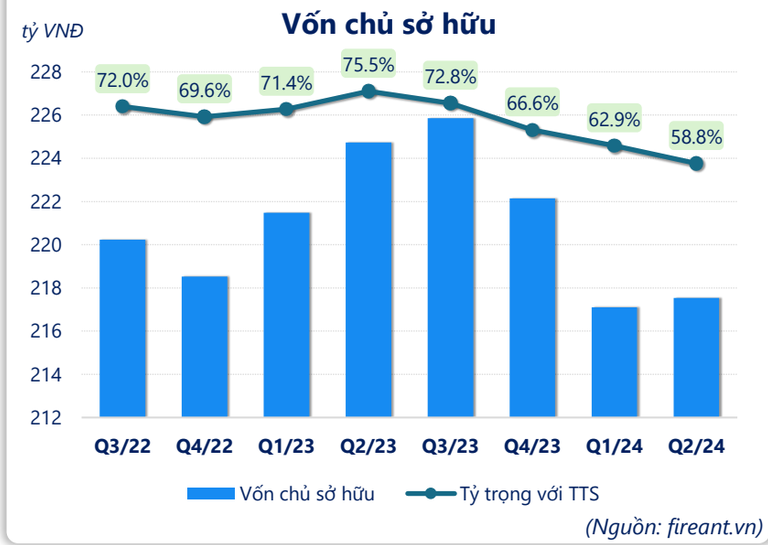
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

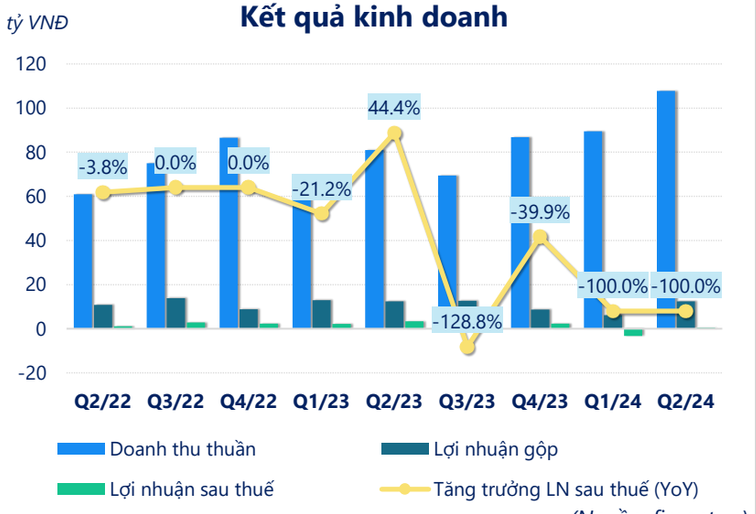


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

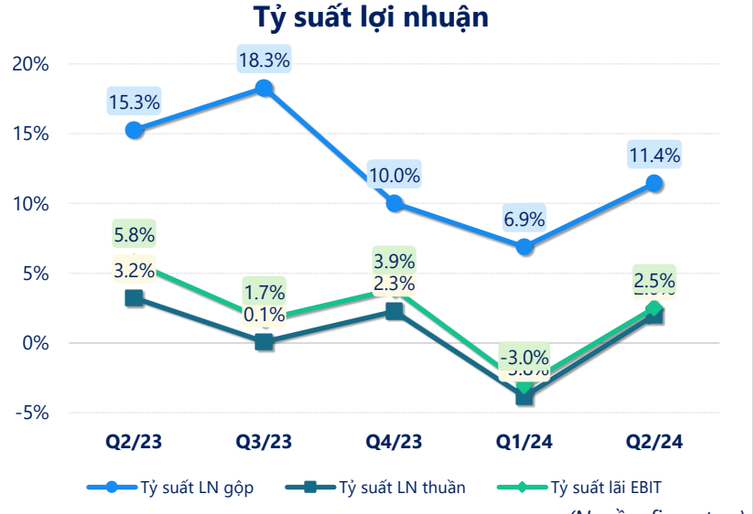
CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

Kết quả kinh doanh



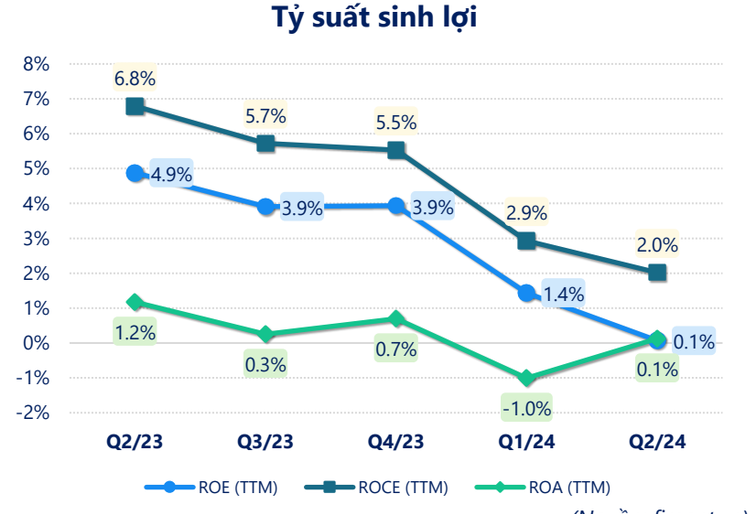
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



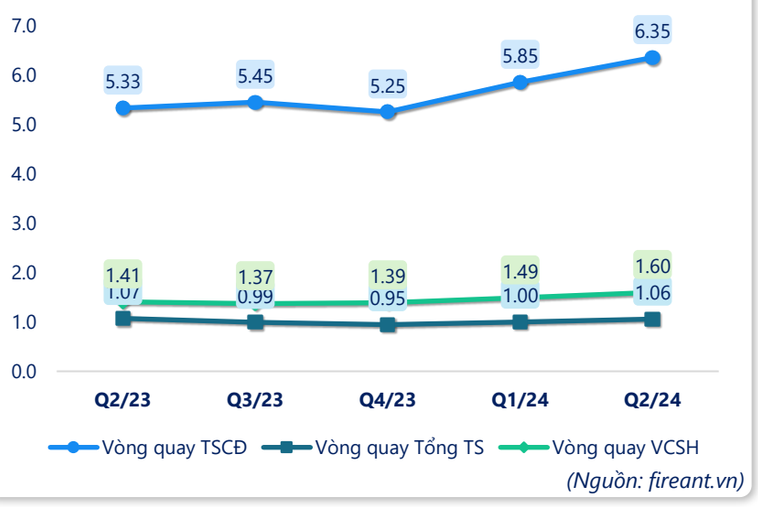
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



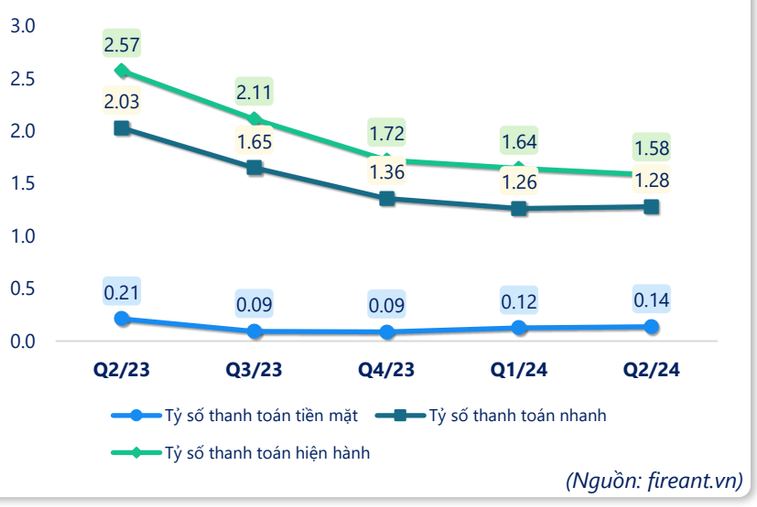
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



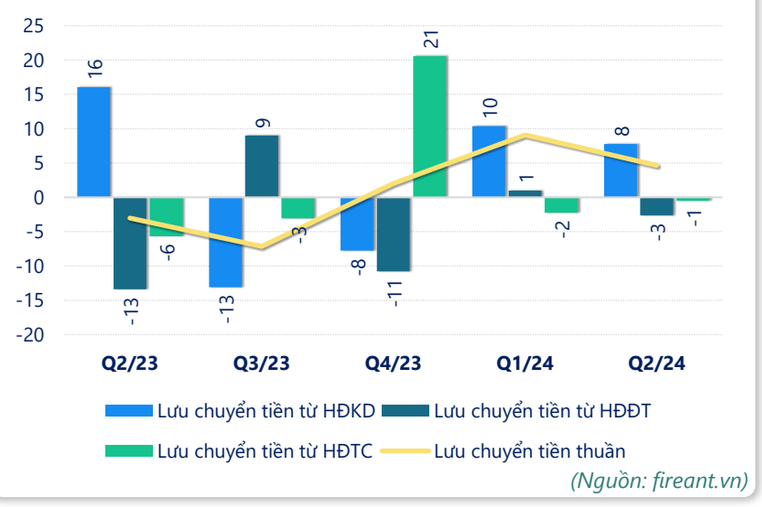
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Văn hóa Tân Bình (HNX: ALT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**370**	**327**	**13.2%**
Tài sản ngắn hạn	236	184	28.4%
Tiền và tương đương tiền	20.5	6.74	204%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.4	72.7	-19.6%
Phải thu ngắn hạn	110	61.8	78.5%
Hàng tồn kho	45.3	40.2	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.90	2.63	-27.7%
Tài sản dài hạn	**134**	**143**	**-6.4%**
Phải thu dài hạn	0.57	0.19	198%
Tài sản cố định	56.8	61.1	-7.1%
Bất động sản đầu tư	24.8	25.2	-1.4%
Tài sản dở dang	10.8	9.66	12.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.5	24.9	-1.4%
Tài sản dài hạn khác	**16.0**	**21.7**	**-26.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	152	106	43.5%
Nợ ngắn hạn	**149**	**104**	**43.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	41.3	36.3	13.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	76.4	38.9	96.7%
Nợ dài hạn	2.91	1.92	51.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.19	0.90	-78.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**218**	**221**	**-1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**218**	**221**	**-1.4%**
Vốn điều lệ	61.7	61.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	80.9	69.4	86.8	89.5	108
Giá vốn hàng bán	68.6	56.7	78.1	83.3	95.5
Lợi nhuận gộp	12.4	12.7	8.70	6.17	12.3
Doanh thu HĐTC	2.05	1.58	1.14	1.79	2.17
Chi phí TC	0.80	0.49	0.88	0.81	0.89
Chi phí lãi vay	0.47	0.49	0.47	0.59	0.61
LN trong công ty LKLD	-0.48	0.24	0.29	0.11	-0.15
Chi phí bán hàng	1.40	3.72	2.34	4.76	4.02
Chi phí QLDN	9.12	10.2	4.93	5.92	7.29
LN thuần từ HĐKD	2.62	0.05	1.97	-3.43	2.16
Lợi nhuận khác	1.58	0.61	0.90	0.13	-0.05
LN trước thuế	4.20	0.67	2.88	-3.30	2.11
Lợi nhuận sau thuế	3.41	0.78	2.26	-3.30	0.41
LNST của CĐ cty mẹ	3.41	0.78	2.26	-3.30	0.41

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.0	-13.1	-7.78	10.4	7.78
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.4	9.02	-10.8	0.99	-2.62
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.65	-3.08	20.6	-2.26	-0.51
Tiền đầu kỳ	17.8	14.8	7.68	6.74	15.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.02**	**-7.15**	**2.00**	**9.08**	**4.65**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.8	7.68	9.68	15.8	20.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic